

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình và giao nhiệm vụ đào tạo

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1707/QĐ-ĐHQGHN ngày 16 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc bổ sung quy hoạch ngành, chuyên ngành đào tạo của Đại học Quốc gia Hà Nội giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ công văn số 243/KHLNNT-ĐT&CTSV ngày 15 tháng 04 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật về việc đề nghị ban hành chương trình đào tạo thạc sĩ Công nghiệp văn hóa và sáng tạo;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng, chuyên ngành Công nghiệp văn hóa và sáng tạo (chuyên ngành đào tạo thí điểm).

Điều 2. Giao cho Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Công nghiệp văn hóa và sáng tạo theo đúng Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội, các quy định hiện hành có liên quan và chương trình đào tạo kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trước khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, chương trình đào tạo phải được đánh giá chất lượng; sau khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, chương trình đào tạo phải được kiểm định theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trường Ban Đào tạo, Trường Ban Kế hoạch Tài chính, Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Giám đốc ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT, Y5.



Nguyễn Hoàng Hải



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH: CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA VÀ SÁNG TẠO
ĐỊNH HƯỚNG: ỨNG DỤNG
(Chuyên ngành đào tạo thí điểm)

*(Ban hành theo Quyết định số 1684/QĐ-ĐHQGHN, ngày 26 tháng 4 năm 2024
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Công nghiệp văn hóa và sáng tạo

+ Tiếng Anh: Cultural and Creative Industries

- Mã số chuyên ngành đào tạo (đề xuất): 8229045.01

- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

- Thời gian đào tạo: 02 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Thạc sĩ chuyên ngành Công nghiệp văn hóa và sáng tạo

+ Tiếng Anh: The Degree of Master in Cultural and Creative Industries

**- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật,
Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).**

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ Công nghiệp văn hóa và sáng tạo (CNVH&ST) được thiết kế và tổ chức đào tạo theo định hướng ứng dụng, nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao có cách tiếp cận liên ngành, có năng lực đổi mới sáng tạo, năng lực kinh doanh – khởi nghiệp và khả năng ứng dụng các nền tảng công nghệ trong giải quyết các vấn đề thực tiễn của các ngành CNVH&ST, phù hợp với sứ mệnh và định hướng phát triển Khoa Các khoa học liên ngành.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao về CNVH&ST ở trình độ thạc sĩ có:

O1. Kiến thức tổng thể nâng cao về chu trình và hệ sinh thái của các ngành CNVH&ST;

O2. Kiến thức cập nhật về các khuôn khổ pháp lý, chính sách cho các hoạt động thực tiễn trong các ngành CNVH&ST;

O3. Tư duy tổng hợp, liên ngành và năng lực sáng tạo phân biệt đối với các chủ đề liên quan đến các ngành CNVH&ST;

O4. Kỹ năng ứng dụng các nền tảng công nghệ trong ứng dụng hoặc nghiên cứu về các ngành CNVH&ST;

O5. Kỹ năng quản trị, kinh doanh và khởi nghiệp trong các ngành CNVH&ST;

O6. Đạo đức và có trách nhiệm xã hội trong quản lý, nghiên cứu và thực hành trong các ngành CNVH&ST.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo quy định của ĐHQGHN và phương án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt hằng năm.

3.2. Đối tượng tuyển sinh

3.2.1. Điều kiện về văn bằng

Có bằng tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành CNVH&ST. Danh mục các ngành, nhóm ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức tương ứng được xác định cụ thể trong mục 3.3.

3.2.2. Về năng lực ngoại ngữ

Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, bao gồm các ngoại ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc. Năng lực ngoại ngữ được minh chứng qua một trong các loại văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài (trừ khối kiến thức chung);

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển mà chuẩn đầu ra

về ngoại ngữ của chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi các cơ sở tổ chức thi chứng chỉ ngoại ngữ được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN công nhận.

3.3. Danh mục các nhóm ngành, ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức

Nhóm 1: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, nhóm ngành: Sư phạm Âm nhạc (7140221), Sư phạm Mỹ thuật (7140222), Sư phạm Nghệ thuật (7140245), Mỹ thuật (72101), Nghệ thuật trình diễn (72102), Nghệ thuật nghe nhìn (72103), Mỹ thuật ứng dụng (72104), Khác (72190), Thiết kế sáng tạo (Thí điểm) được dự thi sau khi đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức gồm 05 học phần (14 tín chỉ):

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị tổ chức giảng dạy
1	Kinh tế học đại cương	3	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật
2	Quản trị học	3	
3	Nhập môn Công nghiệp văn hóa và sáng tạo	3	
4	Xã hội học đại cương	2	
5	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
Tổng		14	

Nhóm 2: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, nhóm ngành: Sư phạm Ngữ văn (7140217), Sư phạm Lịch sử (7140218), Sư phạm Địa lí (7140219), Sư phạm Lịch sử - Địa lí (7140249), Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam (72201), Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202), Khác (72290), Quản lí nhà nước (7310205), Quan hệ quốc tế (7310206), Xã hội học và Nhân học (73103), Tâm lí học (73104), Địa lí học (73105), Khu vực học (73106), Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng (73203), Xuất bản - Phát hành (73204), Công tác xã hội (77601), Quản trị tài nguyên di sản (Thí điểm) được dự thi sau khi đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức gồm 04 học phần (12 tín chỉ):

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị tổ chức giảng dạy
1	Kinh tế học đại cương	3	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật
2	Mỹ học đại cương	3	
3	Quản trị học	3	
4	Nhập môn Công nghiệp văn hóa và sáng tạo	3	
Tổng		12	

Nhóm 3: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, nhóm ngành: Kinh tế (7310101), Kinh tế đầu tư (7310104), Kinh tế phát triển (7310105), Kinh tế số (7310109), Báo chí và truyền thông (73201), Kinh doanh (73401), Quản trị - Quản lý (73404), Khác (73490), Luật (73801), Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (7510605), Du lịch (78101), Khách sạn, nhà hàng (78102), Quản lý giải trí và sự kiện (Thí điểm), Quản trị thương hiệu (Thí điểm) được dự thi sau khi đã có hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức gồm 04 học phần (11 tín chỉ):

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị tổ chức giảng dạy
1	Mỹ học đại cương	3	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật
2	Xã hội học đại cương	2	
3	Nhập môn Công nghiệp văn hóa và sáng tạo	3	
4	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
Tổng		11	

Nhóm 4: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, nhóm ngành: Khoa học giáo dục (71401), Đào tạo giáo viên (71402), Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102), Kỹ thuật phần mềm (7480103), Hệ thống thông tin (7480104), Trí tuệ nhân tạo (7480107), Công nghệ thông tin (74802), Kiến trúc và quy hoạch (75801), Thể dục, thể thao (78103), Quản trị đô thị thông minh và bền vững (Thí điểm) được dự thi sau khi đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức gồm 06 học phần (17 tín chỉ):

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị tổ chức giảng dạy
1	Kinh tế học đại cương	3	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật
2	Mỹ học đại cương	3	
3	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
4	Xã hội học đại cương	2	
5	Quản trị học	3	
6	Nhập môn Công nghiệp văn hóa và sáng tạo	3	
Tổng		17	

Thủ trưởng đơn vị thành lập hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp của người dự tuyển với chương trình đào tạo, và xác định các học phần bổ sung tương ứng, đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và các quy định hiện hành; báo cáo và được sự đồng ý của ĐHQGHN trước khi tuyển sinh.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (K)

K1. Vận dụng được thể giới quan và phương pháp luận triết học trong việc nhận thức và giải quyết vấn đề trong học tập, làm việc và nghiên cứu về các ngành CNVH&ST một cách bền vững và có trách nhiệm xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa.

K2. Phân tích được chu trình sáng tạo-sản xuất-phân phối-tiêu dùng trong các ngành CNVH&ST và hệ sinh thái của chúng.

K3. Vận dụng được các kiến thức luật, sở hữu trí tuệ và chính sách trong việc vận hành và quản lý trong các ngành CNVH&ST.

K4. Đánh giá được tiềm năng và thách thức của các ngành CNVH&ST theo hướng phát triển bền vững.

K5. Sáng tạo một dự án nghiên cứu hoặc phát triển sản phẩm CNVH&ST dựa trên kiến thức liên ngành về nghệ thuật, văn hóa, kinh tế quản lý, truyền thông và khởi nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (S)

Nhóm kỹ năng chuyên ngành

S1. Phát triển năng lực sáng tạo, tư duy phân tích và phản biện để nhận diện và giải quyết các vấn đề liên ngành về CNVH&ST trong thực tiễn;

S2. Ứng dụng được các phương pháp, công cụ và công nghệ trong quản lý, thực hành, nghiên cứu và phát triển các sản phẩm của các ngành CNVH&ST.

S3. Khả năng triển khai các nghiên cứu mang tính định tính, định lượng và hỗn hợp về CNVH&ST;

S4. Phát triển khả năng thử nghiệm các mô hình kinh doanh, khởi nghiệp trong các ngành CNVH&ST;

Nhóm kỹ năng mềm

S5. Khả năng tổ chức các nhóm làm việc và phối hợp các nguồn lực trong các dự án, nhiệm vụ về CNVH&ST;

S6. Giao tiếp liên văn hóa, đa phương tiện và kết nối hiệu quả với các bên liên quan;

S7. Thành thạo ngoại ngữ ở trình độ tối thiểu Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Các ngoại ngữ được chấp nhận trong chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo bao gồm Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Đức, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Hàn Quốc và Tiếng Nhật Bản. Ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với một người học phải cùng một ngôn ngữ.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm (R)

R1. Đề xuất sáng kiến trong quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn về CNVH&ST;

R2. Thể hiện trách nhiệm xã hội trong quản lý, nghiên cứu và thực hành trong ngành CNVH&ST;

R3. Tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số;

R4. Khả năng lập luận nghề nghiệp, truyền đạt tri thức và đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia về CNVH&ST.

R5. Tham gia vào quá trình hoàn thiện cơ chế chính sách về CNVH&ST ở nhiều cấp độ và quy mô;

4. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhận các vị trí việc làm như: giám đốc sáng tạo; chuyên viên sáng tạo, chuyên viên nội dung; nhà sáng tạo nội dung số; nhà thiết kế; nhà biên tập nội dung; nhà sản xuất và làm phim độc lập, người giám sát; nhà quản lý; nhà sản xuất; nhà giáo dục; nhà nghiên cứu; người hoạch định chính sách văn hoá...trong các nhóm đơn vị:

- Các cơ quan quản lý về văn hóa, nghệ thuật, kinh tế, quản trị, game, trò chơi, phát triển phần mềm, truyền thông ;
- Các đơn vị, cơ quan có chức năng hoạch định, tham mưu, tư vấn chính sách trong khối nhà nước và tư nhân;
- Khối các cơ quan thực hành liên quan đến CNVH&ST;
- Các doanh nghiệp, đơn vị dịch vụ của các ngành CNVH&ST trong khối nhà nước và tư nhân;
- Các cơ quan nghiên cứu và đào tạo về CNVH&ST;
- Các cơ quan thông tấn, báo chí và truyền thông và các tổ chức phi chính phủ;
- Các tổ chức xã hội, tổ chức cộng đồng thực hành CNVH&ST, các tổ chức quốc tế liên quan;
- Khởi nghiệp về CNVH&ST.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Thạc sĩ CNVH&ST có thể tham gia các hoạt động học tập và nghiên cứu nâng cao liên quan đến lĩnh vực kinh tế sáng tạo và các chuyên ngành phù hợp về văn hóa, quản trị, mỹ thuật ứng dụng như Tiến sĩ Di sản học, Tiến sĩ Quản lý văn hóa, Tiến sĩ Văn hóa học, Tiến sĩ Lý luận và lịch sử mỹ thuật, Tiến sĩ Lý luận và lịch sử sân khấu... trong danh mục thống kê ngành đào tạo của của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	66 tín chỉ, trong đó:
Khối kiến thức chung:	9 tín chỉ
Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành:	42 tín chỉ, gồm:
+ Bắt buộc:	27 tín chỉ
+ Tự chọn:	15 tín chỉ/ 36 tín chỉ
Thực tập:	6 tín chỉ
Học phần tốt nghiệp:	9 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
I	Khối kiến thức chung		9				
1	PHI5001	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	0	140	
2	Ngoại ngữ B2 (SĐH)* <i>English for General Purpose</i>		5	25	50	175	
	ENG5001	Tiếng Anh B2 (SĐH)					
	RUS5001	Tiếng Nga B2 (SĐH)					
	CHI5001	Tiếng Trung Quốc B2 (SĐH)					
	FRE5001	Tiếng Pháp B2 (SĐH)					
	WES5001	Tiếng Đức B2 (SĐH)					
	OLC5001	Tiếng Nhật B2 (SĐH)					
	KOR5001	Tiếng Hàn Quốc B2 (SĐH)					
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		42				
II.1	Bắt buộc		27				
3	CCI6001	Tổng quan Công nghiệp văn hóa và sáng tạo <i>Overview of Cultural and Creative Industries</i>	3	45	0	105	
4	CCI6002	Nghiên cứu văn hóa với công nghiệp văn hóa và sáng tạo <i>Cultural Studies and Cultural and Creative Industries</i>	3	45	0	105	
5	CCI6003	Công nghệ số với các ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo <i>Digital Technologies and Cultural and Creative Industries</i>	3	40	10	100	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
6	CCI6004	Kinh tế sáng tạo <i>Innovation Economics</i>	3	45	0	105	
7	CCI6005	Chính sách và thực thi chính sách về công nghiệp văn hóa và sáng tạo ở Việt Nam <i>Policy and Policy Implementation in Cultural and Creative Industries in Viet Nam</i>	3	45	0	105	
8	CCI6006	Quản trị marketing và thương hiệu trong công nghiệp văn hóa và sáng tạo <i>Marketing and Brand Management for Cultural and Creative Industries</i>	3	40	10	100	
9	SIS6001	Nhập môn khoa học bền vững <i>Introduction to Sustainability Science</i>	3	45	0	105	
10	SIS6002	Phương pháp nghiên cứu liên ngành <i>Methods in Interdisciplinary Research</i>	3	40	10	100	
11	CCI6007	Đạo đức và trách nhiệm xã hội trong công nghiệp văn hóa và sáng tạo <i>Ethics and Social Responsibility in Cultural and Creative Industries</i>	3	45	0	105	
II.2 Tự chọn			15/36				
12	CCI6008	Thị trường văn hóa và sáng tạo <i>Cultural and Creative Markets</i>	3	45	0	105	
13	CCI6009	Văn hoá hâm mộ trong kỉ nguyên số <i>Fan Cultures in the Digital Age</i>	3	40	10	100	
14	CCI6010	Nguyên lý và tư duy thiết kế sáng tạo <i>Principles and creative design thinking</i>	3	40	10	100	
15	CCI6011	Sự kiện và Công nghiệp Giải trí <i>Events and Entertainment Industries</i>	3	45	0	105	
16	CCI6012	Sân khấu và Nghệ thuật trình diễn <i>Theatre and Performance</i>	3	45	0	105	
17	CCI6013	Luận bàn Điện ảnh và Truyền hình <i>Discussing Film and Television</i>	3	45	0	105	
18	CCI6014	Di sản trong phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo <i>Heritage in the Development of Cultural and Creative Industries</i>	3	45	0	105	
19	CCI6015	Không gian sáng tạo và thành phố sáng tạo <i>Creative Hubs and Creative Cities</i>	3	45	0	105	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Học phần tiên quyết
				Lí thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
20	CCI6016	Nghiên cứu dựa trên thực hành nghệ thuật <i>Art-based Research</i>	3	40	10	100	
21	UDM6011	Văn hóa và lối sống cư dân đô thị <i>Culture and Lifestyle of Urban Citizens</i>	3	45	0	105	
22	CCI6017	Bản quyền và sở hữu trí tuệ <i>Intellectual Property Law</i>	3	45	0	105	
23	CCI6018	Quản lý nguồn lực công nghiệp văn hóa và sáng tạo <i>Resources Management in the Cultural and Creative Industries</i>	3	45	0	105	
III	Thực tập		6				
24	CCI7001	Thực tập 1 <i>Internship 1</i>	3	35	20	95	
25	CCI7002	Thực tập 2 <i>Internship 2</i>	3	35	20	95	
IV	Học phần tốt nghiệp		9				
26	CCI7003	Dự án tốt nghiệp <i>Graduation project</i>	9				
Tổng cộng			66				

Ghi chú:

(*): Số tín chỉ của học phần ngoại ngữ được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá

H
Y
N

[Signature]